

Số: /QĐ-THVN Hà Nội, ngày tháng năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công khai quyết toán thu, chi năm 2024 từ nguồn thu của Đài THVN

**TỔNG GIÁM ĐỐC ĐÀI TRUYỀN HÌNH VIỆT NAM**

*Căn cứ Nghị định số 47/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Đài Truyền hình Việt Nam;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với Đài THVN;*

*Căn cứ Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 1330/QĐ-THVN ngày 23/10/2024 của Tổng Giám đốc Đài THVN về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Đài THVN;*

*Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2024 của Đài THVN;*

*Căn cứ Báo cáo kiểm toán độc lập số 58/2026/RSMHN-BCKT ngày 26/03/2026 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam về báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Đài Truyền hình Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Trưởng ban Kế hoạch - Tài chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công khai quyết toán thu, chi năm 2024 từ nguồn thu của Đài Truyền hình Việt Nam (chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Báo cáo quyết toán thu, chi năm 2024 được đăng tải trên mạng điều hành nội bộ và Cổng thông tin điện tử của Đài Truyền hình Việt Nam.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Trưởng ban Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Lãnh đạo Đài;
- Công TTĐT của Đài THVN;
- Lưu: VT, KHTC.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thanh Lâm**

**Phụ lục I**  
**QUYẾT TOÁN THU, CHI TỪ NGUỒN THU CỦA ĐÀI THVN**  
**NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-THVN ngày tháng năm 2026 của Tổng Giám đốc Đài THVN)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
<b>I</b>	<b>Tổng số thu</b>	<b>3.873.670.521.167</b>	<b>3.873.615.975.712</b>	<b>-54.545.455</b>
1	Thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.489.982.682.032	3.489.982.682.032	
2	Thu hoạt động tài chính	375.373.381.107	375.373.381.107	
3	Thu nhập khác	8.314.458.028	8.259.912.573	-54.545.455
<b>II</b>	<b>Tổng số chi</b>	<b>3.575.360.946.885</b>	<b>3.573.615.671.764</b>	<b>-1.745.275.121</b>
1	Chi phí giá vốn hàng bán	2.752.254.993.894	2.750.509.718.773	-1.745.275.121
2	Chi phí tài chính	39.764.926.905	39.764.926.905	
3	Chi phí bán hàng	33.851.916.104	33.851.916.104	
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	747.950.448.579	747.950.448.579	
5	Chi phí khác	1.538.661.403	1.538.661.403	
	<b>Chênh lệch thu chi</b>	<b>298.309.574.282</b>	<b>300.000.303.948</b>	<b>1.690.729.666</b>
<b>III</b>	<b>Thu chi không tính thuế TNDN</b>			
1	Doanh thu không tính thuế TNDN	34.704.440.723	34.704.440.723	
2	Chi phí loại trừ khi tính thuế TNDN	2.440.634.951	2.440.634.951	
<b>IV</b>	<b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>266.045.768.510</b>	<b>267.736.498.176</b>	<b>1.690.729.666</b>
<b>V</b>	<b>Thuế TNDN</b>	<b>53.209.153.702</b>	<b>53.547.299.635</b>	<b>338.145.933</b>
<b>VI</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>245.100.420.580</b>	<b>246.453.004.313</b>	<b>1.352.583.733</b>
<b>VII</b>	<b>Trích lập các quỹ</b>	<b>245.100.420.580</b>	<b>245.100.420.580</b>	
1	Quỹ phúc lợi	161.080.000.000	161.080.000.000	
2	Quỹ khen thưởng	15.000.000.000	15.000.000.000	
3	Quỹ đầu tư phát triển	69.020.420.580	69.020.420.580	

**Phụ lục II**  
**QUYẾT TOÁN THU, CHI TỪ NGUỒN THU CỦA ĐÀI THVN**  
**NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-THVN ngày tháng năm 2026 của Tổng Giám đốc Đài THVN)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết theo từng đơn vị					
					1. Ban Kế hoạch - Tài chính			2. TT Đào tạo nghiệp vụ truyền hình		
					Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11
<b>I</b>	<b>Doanh thu trong năm</b>	<b>3.873.670.521.167</b>	<b>3.873.615.975.712</b>	<b>-54.545.455</b>	<b>369.042.517.625</b>	<b>369.042.517.625</b>		<b>402.365.312</b>	<b>402.365.312</b>	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.489.982.682.032	3.489.982.682.032		2.143.703.704	2.143.703.704		331.127.776	331.127.776	
2	Doanh thu hoạt động tài chính	375.373.381.107	375.373.381.107		366.852.926.525	366.852.926.525		6.113.202	6.113.202	
3	Thu nhập khác	8.314.458.028	8.259.912.573	-54.545.455	45.887.396	45.887.396		65.124.334	65.124.334	
<b>II</b>	<b>Chi phí trong năm</b>	<b>3.575.360.946.885</b>	<b>3.573.615.671.764</b>	<b>-1.745.275.121</b>	<b>326.334.763.959</b>	<b>326.334.763.959</b>		<b>12.336.975.968</b>	<b>12.336.975.968</b>	
1	Chi phí giá vốn hàng bán	2.752.254.993.894	2.750.509.718.773	-1.745.275.121	79.636.579.667	79.636.579.667				
3	Chi phí hoạt động tài chính	39.764.926.905	39.764.926.905		98.507.943	98.507.943				
2	Chi phí bán hàng	33.851.916.104	33.851.916.104							
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	747.950.448.579	747.950.448.579		246.599.676.349	246.599.676.349		12.336.975.968	12.336.975.968	
5	Chi phí khác	1.538.661.403	1.538.661.403							





Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết theo từng đơn vị								
		9. Ban Thư ký biên tập			10. Văn phòng			11. Ban Văn nghệ		
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	30	31	32	33	34	35	36	37	38
<b>I</b>	<b>Doanh thu trong năm</b>	<b>15.121.364.266</b>	<b>15.121.364.266</b>		<b>36.780.955.160</b>	<b>36.780.955.160</b>		<b>1.206.823.188</b>	<b>1.206.823.188</b>	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.093.867.828	15.093.867.828		30.287.859.056	30.287.859.056		1.202.685.185	1.202.685.185	
2	Doanh thu hoạt động tài chính	11.547.938	11.547.938		208.473.592	208.473.592		4.138.003	4.138.003	
3	Thu nhập khác	15.948.500	15.948.500		6.284.622.512	6.284.622.512				
<b>II</b>	<b>Chi phí trong năm</b>	<b>52.675.854.212</b>	<b>52.675.854.212</b>		<b>279.667.145.934</b>	<b>279.667.145.934</b>		<b>25.517.210.008</b>	<b>25.517.210.008</b>	
1	Chi phí giá vốn hàng bán	49.840.762.702	49.840.762.702		270.045.000	270.045.000		23.155.493.586	23.155.493.586	
3	Chi phí hoạt động tài chính				66.982.053	66.982.053				
2	Chi phí bán hàng									
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.830.276.695	2.830.276.695		277.999.930.803	277.999.930.803		2.361.716.422	2.361.716.422	
5	Chi phí khác	4.814.815	4.814.815		1.330.188.078	1.330.188.078				

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết theo từng đơn vị								
		12. TT Mỹ thuật			13. Ban Biên tập truyền hình đa phương tiện			14. TT Quảng cáo và Dịch vụ truyền hình		
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	42	43	44	45	46	47	48	49	50
<b>I</b>	<b>Doanh thu trong năm</b>	<b>584.141.745</b>	<b>584.141.745</b>		<b>81.397.874.398</b>	<b>81.397.874.398</b>		<b>2.592.956.465.613</b>	<b>2.592.956.465.613</b>	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	517.758.000	517.758.000		79.383.133.561	79.383.133.561		2.592.236.528.272	2.592.236.528.272	
2	Doanh thu hoạt động tài chính	11.118.290	11.118.290		2.014.740.837	2.014.740.837		249.919.394	249.919.394	
3	Thu nhập khác	55.265.455	55.265.455					470.017.947	470.017.947	
<b>II</b>	<b>Chi phí trong năm</b>	<b>51.743.424.978</b>	<b>51.743.424.978</b>		<b>61.293.327.562</b>	<b>61.293.327.562</b>		<b>970.608.239.774</b>	<b>970.608.239.774</b>	
1	Chi phí giá vốn hàng bán	46.457.440.214	46.457.440.214		57.902.115.610	57.902.115.610		891.348.265.071	891.348.265.071	
3	Chi phí hoạt động tài chính	236.305	236.305		37.018.454	37.018.454		39.364.165.553	39.364.165.553	
2	Chi phí bán hàng							33.851.916.104	33.851.916.104	
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.177.098.459	5.177.098.459		3.354.193.498	3.354.193.498		5.993.893.046	5.993.893.046	
5	Chi phí khác	108.650.000	108.650.000					50.000.000	50.000.000	

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết theo từng đơn vị								
		15. TT Kỹ thuật TDPS			16. TT THVN tại TP. Hồ Chí Minh			17. TT THVN khu vực Miền Trung - Tây Nguyên		
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	51	52	53	54	55	56	57	58	59
<b>I</b>	<b>Doanh thu trong năm</b>	<b>13.882.662.362</b>	<b>13.882.662.362</b>		<b>219.719.801.018</b>	<b>219.665.255.563</b>	<b>-54.545.455</b>	<b>110.296.027.150</b>	<b>110.296.027.150</b>	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.673.077.995	13.673.077.995		217.646.405.548	217.646.405.548		106.628.013.214	106.628.013.214	
2	Doanh thu hoạt động tài chính	16.409.119	16.409.119		1.654.886.736	1.654.886.736		3.394.789.049	3.394.789.049	
3	Thu nhập khác	193.175.248	193.175.248		418.508.734	363.963.279	-54.545.455	273.224.887	273.224.887	
<b>II</b>	<b>Chi phí trong năm</b>	<b>180.778.595.028</b>	<b>180.778.595.028</b>		<b>233.521.305.518</b>	<b>233.521.305.518</b>		<b>122.183.963.837</b>	<b>122.183.963.837</b>	
1	Chi phí giá vốn hàng bán	173.130.283.017	173.130.283.017		221.242.125.790	221.242.125.790		107.612.489.085	107.612.489.085	
3	Chi phí hoạt động tài chính	31.388.088	31.388.088							
2	Chi phí bán hàng									
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.616.923.923	7.616.923.923		12.277.299.728	12.277.299.728		14.537.309.894	14.537.309.894	
5	Chi phí khác				1.880.000	1.880.000		34.164.858	34.164.858	

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết theo từng đơn vị								
		18. Ban Truyền hình tiếng dân tộc			19. Ban Truyền hình đối ngoại			20. Ban Thể thao		
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	60	61	62	63	64	65	66	67	68
<b>I</b>	<b>Doanh thu trong năm</b>	<b>4.412.792.050</b>	<b>4.412.792.050</b>		<b>6.226.457.809</b>	<b>6.226.457.809</b>		<b>56.544.559</b>	<b>56.544.559</b>	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.395.013.889	4.395.013.889		6.188.433.739	6.188.433.739		44.064.000	44.064.000	
2	Doanh thu hoạt động tài chính	17.778.161	17.778.161		17.324.070	17.324.070		12.480.559	12.480.559	
3	Thu nhập khác				20.700.000	20.700.000				
<b>II</b>	<b>Chi phí trong năm</b>	<b>127.541.989.449</b>	<b>126.996.889.449</b>	<b>-545.100.000</b>	<b>53.865.737.638</b>	<b>53.865.737.638</b>		<b>31.822.945.894</b>	<b>31.822.945.894</b>	
1	Chi phí giá vốn hàng bán	122.626.842.460	122.081.742.460	-545.100.000	50.696.610.725	50.696.610.725		30.267.971.310	30.267.971.310	
3	Chi phí hoạt động tài chính							11.576.065	11.576.065	
2	Chi phí bán hàng									
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.915.146.989	4.915.146.989		3.164.570.431	3.164.570.431		1.543.398.519	1.543.398.519	
5	Chi phí khác				4.556.482	4.556.482				

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết theo từng đơn vị											
		21. Trung tâm Tư liệu			22. TT Sản xuất và Phát triển nội dung số			23. Trung tâm Tin học và CNTT			24. TT. THVN khu vực Tây Nam Bộ		
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80
<b>I</b>	<b>Doanh thu trong năm</b>	<b>96.213.212</b>	<b>96.213.212</b>		<b>215.746.500.200</b>	<b>215.746.500.200</b>		<b>1.116.035.258</b>	<b>1.116.035.258</b>		<b>12.613.968.264</b>	<b>12.613.968.264</b>	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	94.862.519	94.862.519		214.641.869.392	214.641.869.392		1.107.667.448	1.107.667.448		12.530.504.337	12.530.504.337	
2	Doanh thu hoạt động tài chính	1.350.693	1.350.693		648.847.793	648.847.793		8.367.810	8.367.810		67.263.927	67.263.927	
3	Thu nhập khác				455.783.015	455.783.015					16.200.000	16.200.000	
<b>II</b>	<b>Chi phí trong năm</b>	<b>23.498.119.280</b>	<b>23.498.119.280</b>		<b>131.661.543.043</b>	<b>131.661.543.043</b>		<b>98.178.821.510</b>	<b>98.178.821.510</b>		<b>42.212.960.860</b>	<b>42.212.960.860</b>	
1	Chi phí giá vốn hàng bán				123.640.491.721	123.640.491.721		3.855.967.105	3.855.967.105		36.748.288.798	36.748.288.798	
3	Chi phí hoạt động tài chính				155.052.444	155.052.444							
2	Chi phí bán hàng												
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.498.119.280	23.498.119.280		7.865.998.878	7.865.998.878		94.322.854.405	94.322.854.405		5.460.264.892	5.460.264.892	
5	Chi phí khác										4.407.170	4.407.170	